

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC -
MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 15/CBTT-ĐK/2022

Thủ Dầu Một, ngày 26 tháng 4 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN
NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM.
- Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC – MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**
- Mã chứng khoán: **BWE**
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 11 Ngô Văn Trị, P. Phú Lợi, TP.Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương
- Điện thoại: 0274.3824 245 Fax: 0274.3897 722
- Người thực hiện công bố thông tin: Bà **Dương Anh Thu**
Chức vụ: Trưởng Ban Kiểm soát

Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố thông tin (*):

+ Công bố thông tin: + Báo cáo tài chính riêng Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương cho Quý I năm 2022.

+ Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 26/4/2022 tại đường dẫn: <http://www.biwase.com.vn>.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

- Tài liệu đính kèm/

Tài liệu liên quan đến việc CBTT /

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Dương Anh Thu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Cho Quý 1 năm 2022

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo tài chính riêng	04 - 51
Bảng cân đối kế toán riêng	04 - 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	06 - 07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10 - 51

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho Quý 1 năm 2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Môi trường Bình Dương theo Quyết định số 4259/QĐ-UBND ngày 24/12/2014 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3700145694 ngày 07/02/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, thay đổi lần thứ 16 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần ngày 28/10/2021.

Trụ sở chính của Công ty tại số 11 đường Ngô Văn Trị, phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Thiện	Chủ tịch	(Tái bổ nhiệm ngày 31 tháng 03 năm 2022)
Ông Trần Chiến Công	Phó Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 31 tháng 03 năm 2022)
Ông Trần Chiến Công	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 31 tháng 03 năm 2022)
Ông Dương Hoàng Sơn	Thành viên	(Tái bổ nhiệm ngày 31 tháng 03 năm 2022)
Ông Phạm Thanh Vũ	Thành viên	(Tái bổ nhiệm ngày 31 tháng 03 năm 2022)
Ông Nguyễn Văn Trí	Thành viên	(Tái bổ nhiệm ngày 31 tháng 03 năm 2022)
Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên	(Tái bổ nhiệm ngày 31 tháng 03 năm 2022)
Ông Tạ Trọng Hiệp	Thành viên	(Tái bổ nhiệm ngày 31 tháng 03 năm 2022)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Chiến Công	Tổng Giám đốc	(Tái bổ nhiệm ngày 31 tháng 03 năm 2022)
Ông Dương Hoàng Sơn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Ngô Văn Lui	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Thanh Hùng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Mai Song Hào	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 08 tháng 03 năm 2022)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Dương Anh Thu	Trưởng ban	(Tái bổ nhiệm ngày 31 tháng 03 năm 2022)
Bà Tăng Tố Vân	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 31 tháng 03 năm 2022)
Ông Nguyễn Đức Bảo	Thành viên	(Tái bổ nhiệm ngày 31 tháng 03 năm 2022)

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương

Số 11 đường Ngô Văn Trị, phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/03/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho Quý 1 năm 2022, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Bình Dương, ngày 25 tháng 04 năm 2022



Trần Chiến Công

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2022	01/01/2022
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.502.679.927.053	2.611.401.041.577
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	603.914.832.710	432.257.571.520
111 1. Tiền		144.680.133.618	119.483.105.767
112 2. Các khoản tương đương tiền		459.234.699.092	312.774.465.753
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	377.500.000.000	595.500.000.000
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		377.500.000.000	595.500.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		805.232.537.187	911.490.016.962
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	388.587.985.308	550.171.983.840
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	158.240.587.476	105.116.276.415
135 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	9.000.000.000	5.000.000.000
136 4. Phải thu ngắn hạn khác	8	294.396.233.376	296.194.025.680
137 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(44.992.268.973)	(44.992.268.973)
140 IV. Hàng tồn kho	10	694.632.909.797	642.164.577.258
141 1. Hàng tồn kho		694.632.909.797	642.164.577.258
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		21.399.647.359	29.988.875.837
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	9.153.473.352	8.256.536.622
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		9.607.827.791	21.433.502.329
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	2.638.346.216	298.836.886
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		6.390.794.255.133	6.265.812.877.147
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		963.141.875.686	964.646.977.479
215 1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	8.000.000.000	9.000.000.000
216 2. Phải thu dài hạn khác	8	955.141.875.686	955.646.977.479
220 II. Tài sản cố định		3.105.342.671.711	3.159.180.944.287
221 1. Tài sản cố định hữu hình	13	2.999.832.270.985	3.053.287.140.733
222 - Nguyên giá		6.841.258.541.153	6.775.805.598.803
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(3.841.426.270.168)	(3.722.518.458.070)
227 2. Tài sản cố định vô hình	14	105.510.400.726	105.893.803.554
228 - Nguyên giá		117.137.783.047	117.137.783.047
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(11.627.382.321)	(11.243.979.493)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn	12	1.199.860.886.122	1.136.838.706.584
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.199.860.886.122	1.136.838.706.584
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	952.818.411.081	948.232.952.991
251 1. Đầu tư vào công ty con		79.436.391.019	79.436.391.019
252 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		334.425.909.916	326.376.284.916
253 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		563.252.934.420	563.252.934.420
254 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(34.296.824.274)	(30.832.657.364)
255 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		10.000.000.000	10.000.000.000
260 VI. Tài sản dài hạn khác		169.630.410.533	56.913.295.806
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	11	169.630.410.533	56.913.295.806
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		8.893.474.182.186	8.877.213.918.724

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		5.030.127.702.035	5.086.968.477.630
310 I. Nợ ngắn hạn		1.929.889.603.172	1.953.180.574.563
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	134.690.727.620	175.404.370.344
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	90.317.235.346	91.451.164.245
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	40.276.912.458	48.652.420.984
314 4. Phải trả người lao động		14.764.497.724	72.414.792.611
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	28.377.513.084	32.328.954.624
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	20	265.329.880.792	264.183.335.957
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	1.211.314.350.003	1.210.245.611.932
321 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	13.410.941.532	12.069.817.405
322 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		131.407.544.613	46.430.106.461
330 II. Nợ dài hạn		3.100.238.098.863	3.133.787.903.067
337 1. Phải trả dài hạn khác	20	764.584.309.067	763.128.309.067
338 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	2.335.653.789.796	2.370.659.594.000
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.863.346.480.151	3.790.245.441.094
410 I. Vốn chủ sở hữu	22	3.863.346.480.151	3.790.245.441.094
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.929.200.000.000	1.929.200.000.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.929.200.000.000	1.929.200.000.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		621.342.364.000	621.342.364.000
418 3. Quỹ đầu tư phát triển		882.414.897.848	624.539.141.623
421 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		332.572.014.272	517.346.731.440
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		134.217.036.477	12.062.856.512
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		198.354.977.795	505.283.874.928
422 5. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		97.817.204.031	97.817.204.031
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		8.893.474.182.186	8.877.213.918.724

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bình Dương, ngày 25 tháng 04 năm 2022

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Mộng Thường

Trần Tấn Đức

Trần Chiến Công



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
		VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	827.607.010.438	661.653.000.646	827.607.010.438	661.653.000.646
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	827.607.010.438	661.653.000.646	827.607.010.438	661.653.000.646
11	3. Giá vốn hàng bán	474.095.764.511	371.703.619.270	474.095.764.511	371.703.619.270
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	353.511.245.927	289.949.381.376	353.511.245.927	289.949.381.376
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	14.200.637.030	22.860.438.706	14.200.637.030	22.860.438.706
22	6. Chi phí tài chính	41.070.055.714	(3.642.493.563)	41.070.055.714	(3.642.493.563)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	37.543.537.367	26.283.149.670	37.543.537.367	26.283.149.670
25	7. Chi phí bán hàng	74.346.632.303	79.046.927.111	74.346.632.303	79.046.927.111
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29.907.873.599	31.889.295.918	29.907.873.599	31.889.295.918
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	222.387.321.341	205.516.090.616	222.387.321.341	205.516.090.616
31	10. Thu nhập khác	8.604.242.680	6.426.688.577	8.604.242.680	6.426.688.577
32	11. Chi phí khác	7.778.510.978	6.279.819.818	7.778.510.978	6.279.819.818
40	12. Lợi nhuận khác	825.731.702	146.868.759	825.731.702	146.868.759

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	223.213.053.043	205.662.959.375	223.213.053.043	205.662.959.375
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24.858.075.248	22.657.872.587	24.858.075.248	22.657.872.587
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	198.354.977.795	183.005.086.788	198.354.977.795	183.005.086.788

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mộng Thường

Kế toán trưởng

Trần Tấn Đức

Bình Dương, ngày 25 tháng 04 năm 2022

Tổng Giám đốc



Trần Chiến Công

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay VND	Năm trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	223.213.053.043	205.662.959.375
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	119.283.324.965	112.293.867.818
03	- Các khoản dự phòng	4.805.291.037	(27.462.188.196)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(13.936.061.688)	(22.860.438.706)
06	- Chi phí lãi vay	37.595.309.491	26.465.660.886
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	370.960.916.848	294.099.861.177
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	210.006.972.775	(24.570.518.600)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	(52.468.332.539)	(206.777.211.376)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(79.273.114.002)	139.134.118.331
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	4.700.199.568	(420.186.662)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(39.944.864.155)	(16.066.604.534)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(35.650.981.089)	(24.422.242.325)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(40.268.610.625)	(86.187.729.533)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	338.062.186.781	74.789.486.478
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(264.612.893.402)	(135.854.305.188)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(53.000.000.000)	(180.500.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	268.000.000.000	37.000.000.000
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(102.049.625.000)	(143.013.610.000)
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	19.246.431.068	39.024.604.989
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(132.416.087.334)	(383.343.310.199)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu đi vay	607.684.661.780	768.316.571.945
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(641.673.500.037)	(801.453.710.454)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(33.988.838.257)	(33.137.138.509)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	171.657.261.190	(341.690.962.230)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
		VND	VND
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		432.257.571.520	681.918.901.089
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	603.914.832.710	340.227.938.859

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mộng Thường

Kế toán trưởng

Trần Tấn Đức

Bình Dương, ngày 25 tháng 04 năm 2022

Tổng Giám đốc



Trần Chiến Công

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Môi trường Bình Dương theo Quyết định số 4259/QĐ-UBND ngày 24/12/2014 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3700145694 ngày 07/02/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, thay đổi lần thứ 16 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần ngày 28/10/2021.

Trụ sở chính của Công ty tại số 11 đường Ngô Văn Trị, phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.929.200.000.000 đồng (Một nghìn chín trăm hai mươi chín tỷ, hai trăm triệu đồng), tương đương 192.920.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty là 1.043 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022: 1.061 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chính trong lĩnh vực sản xuất và cung cấp nước sạch; xử lý chất thải và nước thải trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Đầu tư, khai thác, xử lý, cung cấp nước sạch phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất;
- Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải (sinh hoạt, công nghiệp và chất thải độc hại);
- Xử lý nước thải sinh hoạt;
- Thi công xây dựng, sửa chữa hệ thống cấp thoát nước;
- Sản xuất nước khoáng;
- Mua bán vật tư ngành nước;
- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại;
- Thực hiện các dịch vụ công trình đô thị: nạo vét cống rãnh, hút hầm cầu, rửa đường;
- Trồng, chăm sóc và mua bán cây kiểng;
- Sản xuất phân compost.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Do biến động chung về thị trường chứng khoán, trong Quý 1 năm 2022, Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn với tổng số tiền là 3,46 tỷ đồng - dẫn đến Lợi nhuận kế toán trước thuế giảm 33,57 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước (Quý 1 năm 2021, Công ty thực hiện hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư với số tiền là 30,11 tỷ đồng). Đồng thời, do công tác phòng chống thất thoát nước được tăng cường nên tỷ lệ thất thoát nước giảm so với cùng kỳ trước. Điều này dẫn đến các chi phí sản xuất được tiết giảm, góp phần gia tăng lợi nhuận trước thuế của Công ty so với cùng kỳ năm trước. Các chỉ tiêu khác tăng/giảm không đáng kể.

Tổng hợp các nguyên nhân chủ yếu nêu trên khiến cho Lợi nhuận kế toán trước thuế kỳ này tăng 17,55 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1. Văn phòng Công ty	TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	Quản lý chung; cung cấp nước sạch; mua bán vật tư ngành nước.
2. Chi nhánh Cấp nước Dĩ An	Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương	Cung cấp nước sạch; khảo sát, thi công hệ thống cấp nước.
3. Chi nhánh Cấp nước Thủ Dầu Một	TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	Cung cấp nước sạch; khảo sát, thi công hệ thống cấp nước.
4. Chi nhánh Cấp nước Khu Liên hợp	Thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	Cung cấp nước sạch; khảo sát, thi công hệ thống cấp nước.
5. Chi nhánh Cấp nước Tân Uyên	Huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	Cung cấp nước sạch; khảo sát, thi công hệ thống cấp nước.
6. Chi nhánh Cấp nước Thuận An	Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương	Cung cấp nước sạch.
7. Chi nhánh Cấp nước Bàu Bàng	Huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương	Cung cấp nước sạch; khảo sát, thi công hệ thống cấp nước.
8. Chi nhánh Cấp nước Phước Vĩnh	Thị trấn Phước Vĩnh, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương	Cung cấp nước sạch; khảo sát, thi công hệ thống cấp nước.
9. Chi nhánh Cấp nước Dầu Tiếng	Thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương	Cung cấp nước sạch; khảo sát, thi công hệ thống cấp nước.
10. Chi nhánh Cấp nước Chơn Thành	Xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Dương	Cung cấp nước sạch; khảo sát, thi công hệ thống cấp nước.
11. Chi nhánh Xử lý chất thải	Huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương	Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải; sản xuất phân compost; thực hiện các dịch vụ công trình đô thị; ...
12. Chi nhánh Nước thải Thủ Dầu Một	TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	Thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt; Cung cấp dịch vụ thoát nước, xử lý nước thải theo đơn đặt hàng của các đối tác.
13. Chi nhánh Nước thải Thuận An	Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương	Thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt; lắp đặt, xây dựng, đấu nối, bảo trì, vận hành, xử lý nước thải.
14. Chi nhánh Nước thải Dĩ An	Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương	Thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt; lắp đặt, xây dựng, đấu nối, bảo trì, vận hành, xử lý nước thải.
15. Chi nhánh Nước thải Tân Uyên	Phường Thái Hòa, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	Thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt; lắp đặt, xây dựng, đấu nối, bảo trì, vận hành, xử lý nước thải.
16. Chi nhánh Xây lắp - Công nghệ Cơ điện Biwase	TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	Thiết kế và thi công các hệ thống điện.
17. Chi nhánh Dịch vụ Đô thị	TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	Sản xuất kinh doanh nước uống tinh khiết đóng chai, đóng bình hiệu BIWASE; kinh doanh, trồng và chăm sóc cây xanh.
18. Chi nhánh Tư vấn Cấp thoát nước	TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	Tư vấn môi trường; khảo sát, thiết kế các công trình cấp thoát nước; ...
19. Chi nhánh Thương mại Con Voi	Thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương	Kinh doanh phân bón compost.

Ngoài ra, tại thời điểm ngày 31/03/2022, Công ty còn có Ban Quản lý Dự án Nhà máy nước Tân Hiệp hoạt động bằng nguồn vốn Công ty và nguồn vốn vay để thực hiện các dự án đầu tư xây dựng nhằm mục đích kinh doanh. Số liệu đơn vị này cũng được tổng hợp trong Báo cáo tài chính riêng cho Quý 1 năm 2022 của Công ty.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các Chi nhánh hạch toán phụ thuộc, tại Văn phòng Công ty và tại Ban quản lý Dự án trực thuộc. Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho Quý 1 năm 2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay và các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, trái phiếu phát hành, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi tại Kho bạc.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, các khoản cho vay, ... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán cụ thể như sau:

- *Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết:* dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- *Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư:* căn cứ vào giá trị thị trường của cổ phiếu tại thời điểm trích lập dự phòng. Giá trị thị trường của cổ phiếu được xác định cụ thể như sau:
 - Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng;
 - Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
- *Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:* căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Đối với các công trình xây lắp, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Đối với các sản phẩm sản xuất: nước, phân bón, ... chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.
- Đối với các sản phẩm sản xuất là gạch, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được đánh giá theo tỷ lệ sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 08 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	06 - 12 năm
- Các tài sản khác	05 - 13 năm
- Quyền sử dụng đất	49 năm
- Phần mềm máy vi tính	03 năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	02 năm
- TSCĐ vô hình khác	03 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài được ghi nhận theo giá gốc và không trích khấu hao.

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo tài chính riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất;
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá 36 tháng;
- Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Trái phiếu phát hành

Trái phiếu phát hành được phản ánh trên cơ sở thuần, được xác định bằng trị giá trái phiếu theo Mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm mệnh giá của trái phiếu. Sau ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng bằng cách ghi tăng giá trị mệnh giá trái phiếu và ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: trích trước chi phí công trình đã ghi nhận doanh thu, chi phí lãi tiền vay phải trả và các chi phí phải trả khác, ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả bao gồm dự phòng bảo hành công trình xây dựng và dự phòng chi phí xử lý rác thải và nước rỉ rác. Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Trong đó:

- *Dự phòng bảo hành công trình*: được thực hiện cho từng công trình, hạng mục công trình hoàn thành, bàn giao trong kỳ với mức trích là 5% doanh thu của từng công trình, hạng mục công trình đó;
- *Dự phòng chi phí xử lý rác thải công nghiệp*: được trích lập dựa trên khối lượng rác thải còn phải xử lý cuối kỳ và chi phí xử lý rác thải thực hiện bình quân trong kỳ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo, và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

2.23 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái, ...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Chính sách ưu đãi thuế

Từ năm 2014, Công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi 10% trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động xã hội hóa (sản xuất nước sạch, thu gom và xử lý rác thải) theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính. Phần thu nhập còn lại áp dụng thuế suất 20%.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng Báo cáo tài chính riêng hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	1.883.479.024	821.950.318
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	141.499.880.244	117.335.366.589
Tiền đang chuyển	1.296.774.350	1.325.788.860
Các khoản tương đương tiền (*)	459.234.699.092	312.774.465.753
	<u>603.914.832.710</u>	<u>432.257.571.520</u>

(*) Tại ngày 31/03/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,9%/năm đến 3,8%/năm. Tại ngày 31/03/2022, các khoản tương đương tiền với tổng giá trị là 74 tỷ đồng đang được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay/ bảo lãnh tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	377.500.000.000	-	595.500.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	377.500.000.000	-	595.500.000.000	-
Đầu tư dài hạn	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
Trái phiếu (ii)	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
	387.500.000.000	-	605.500.000.000	-

(i) Tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 13 tháng tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,4%/năm đến 6,00%/năm. Tại ngày 31/03/2022, các khoản tiền gửi có kỳ hạn với tổng giá trị là 80 tỷ đồng đang được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay/ bảo lãnh tại các Ngân hàng thương mại.

(ii) Các khoản đầu tư mua Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam:

- 50.000 Trái phiếu với kỳ hạn 10 năm (đáo hạn ngày 30/07/2030); mệnh giá Trái phiếu 100.000 VND/ 01 trái phiếu; lãi suất trái phiếu là lãi suất tham chiếu + 1,0%/năm.
- 50.000 Trái phiếu với kỳ hạn 10 năm (đáo hạn ngày 18/11/2031); mệnh giá Trái phiếu 100.000 VND/ 01 trái phiếu; lãi suất trái phiếu là lãi suất tham chiếu + 1,0%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Mã chứng khoán	31/03/2022		01/01/2022	
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
		VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào các công ty con					
- Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh		79.436.391.019	(11.782.729.348)	79.436.391.019	(12.072.788.575)
- Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase		19.436.391.019	(11.782.729.348)	19.436.391.019	(12.072.788.575)
		60.000.000.000	-	60.000.000.000	-
Đầu tư vào công ty liên kết					
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây Dựng Chánh Phú Hòa		334.425.909.916	(19.390.554.926)	326.376.284.916	(16.676.728.789)
- Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân (i)		256.537.044.416	-	256.537.044.416	-
		77.888.865.500	(19.390.554.926)	69.839.240.500	(16.676.728.789)
Đầu tư vào đơn vị khác					
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	DNW	563.252.934.420	(3.123.540.000)	563.252.934.420	(2.083.140.000)
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai		326.185.860.000	-	326.185.860.000	-
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương	PRT	213.760.200.000	272.916.000.000	213.760.200.000	-
- Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ	TLP	18.387.540.000	(3.123.540.000)	18.387.540.000	(2.083.140.000)
- Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp	SNZ	4.919.334.420	-	4.919.334.420	-
			7.556.613.000		4.973.493.000
		977.115.235.355	867.517.413.000	969.065.610.355	(30.832.657.364)

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai ("DNW"), Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương ("PRT"), Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ ("TLP") và Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp ("SNZ") tại ngày 01/01/2022 và ngày 31/03/2022 là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất tại thời điểm lập báo cáo tài chính của các cổ phiếu này trên sàn Upcom.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh, Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase, Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Chánh Phú Hòa và Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(i) Theo Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐQT ngày 29/06/2021 của Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2021 của Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân, trong kỳ Công ty đã thực hiện mua bổ sung 804.962 cổ phần, tương ứng với tổng mệnh giá và giá phí là 8.049.625.000 VND. Sau giao dịch trên, tại ngày 31/03/2022, Công ty đang sở hữu 6.439.700 cổ phần, tương đương tổng mệnh giá là 64.397.000.000 VND, tổng giá phí là 77.888.865.500 VND. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân tại ngày 31/03/2022 là 32,20%.

Đầu tư vào các công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/03/2022 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh	Bình Dương	98,80%	98,80%	Tái chế phế liệu, sản xuất vật liệu xây dựng.
- Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase	Bình Dương	60,00%	60,00%	Sản xuất điện từ năng lượng mặt trời; Lắp đặt hệ thống điện; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/03/2022 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây Dựng Chánh Phú Hòa	Bình Dương	43,16%	43,16%	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật hoa viên nghĩa trang; Kinh doanh nghĩa trang, nhà tang lễ; Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ; ...
- Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	Đồng Nai	32,20%	32,20%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và các công ty con, công ty liên kết trong kỳ: Xem Thuyết minh 38.

Đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư khác của Công ty vào ngày 31/03/2022 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	Đồng Nai	17,70%	17,70%	Cung cấp nước sạch.
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương	Bình Dương	4,00%	4,00%	Kinh doanh thương mại, khu công nghiệp.
- Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ	Bình Dương	0,51%	0,51%	Kinh doanh xăng dầu; vận tải đường thủy và kinh doanh bất động sản.
- Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp	Đồng Nai	0,04%	0,04%	Đầu tư phát triển đô thị công nghiệp, khu công nghiệp.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase	43.455.062.170	-	13.638.477.490	-
- Ban quản lý dự án Chuyên ngành Nước thải Bình Dương	36.632.645.702	-	-	-
- Công ty Liên doanh TNHH Khu Công nghiệp Việt Nam - Singapore	25.475.410.843	-	35.638.800.572	-
- Phòng Tài nguyên và Môi trường Thị xã Tân Uyên	2.950.000	-	49.441.804.726	-
- Phòng Tài nguyên và Môi trường Thành phố Dĩ An	-	-	62.407.777.620	-
- Các đối tượng khác	283.021.916.593	(37.684.947.428)	389.045.123.432	(37.684.947.428)
	388.587.985.308	(37.684.947.428)	550.171.983.840	(37.684.947.428)
b) Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	82.050.987.024	(6.346.730.707)	54.078.994.450	(6.346.730.707)
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 38)</i>				

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Trả trước cho người bán chi tiết theo số dư lớn				
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	3.706.348.800	-	42.691.371.250	-
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một (i)	90.127.906.390	-	-	-
- Các đối tượng khác	64.406.332.286	(7.307.321.545)	62.424.905.165	(7.307.321.545)
	158.240.587.476	(7.307.321.545)	105.116.276.415	(7.307.321.545)
b) Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan	94.194.218.002	-	42.880.190.782	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 38)</i>				

(i) Tạm ứng tiền mua nước sạch theo Hợp đồng số 01/HĐKT/2022 ngày 24/03/2022 về việc thỏa thuận cung cấp nước sạch giữa Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương và Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một.

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh (i)	6.000.000.000	-	5.000.000.000	-
Công ty TNHH Đại Phú Thịnh (ii)	3.000.000.000	-	-	-
	9.000.000.000	-	5.000.000.000	-
b) Dài hạn				
Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh (i)	8.000.000.000	-	9.000.000.000	-
	8.000.000.000	-	9.000.000.000	-
c) Trong đó: Phải thu về cho vay các bên liên quan	17.000.000.000	-	14.000.000.000	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 38)

(i) Phải thu về cho vay Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh theo các hợp đồng cho mượn vốn số 11/2014/HĐ.CTN ngày 26/11/2014 và Hợp đồng số 01/2018/HĐ.CPN ngày 24/01/2018, được hợp nhất bởi Phụ lục hợp đồng số 02/2018/HĐ.CTN ngày 01/12/2018. Theo đó, tổng số dư của 2 hợp đồng trên với tổng số tiền là 16,5 tỷ đồng được áp dụng với cùng mức lãi suất là 6,5%/năm, thời hạn vay đến 31/12/2020. Mục đích vay vốn là để thanh toán các hợp đồng thiết kế, cung cấp vật tư xây dựng dây chuyền sản xuất gạch tuynel năng suất 35-40 triệu viên/năm. Khoản vay đã được Tổng Giám đốc Công ty chấp thuận gia hạn trả nợ đến 31/12/2024 theo Công văn số 61/TC.VLX ngày 29/06/2021 của Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh. Công ty đã thực hiện ký kết phụ lục hợp đồng số 04.2018/HĐ.CTN ngày 30/06/2021, theo đó khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng này là 6 tỷ đồng.

(ii) Phải thu về cho vay Công ty TNHH Đại Phú Thịnh theo Hợp đồng cho mượn vốn số 01/2022/HĐ.CTN ngày 31/01/2022. Theo đó, Công ty cho Công ty TNHH Đại Phú Thịnh mượn vốn với tổng số tiền là 3 tỷ đồng; thời hạn 06 tháng; lãi suất 7,24%/năm.

8 . PHẢI THU KHÁC

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
- Tạm ứng	69.184.948.011	-	54.101.099.425	-
- Ký cược, ký quỹ	15.610.785.263	-	21.681.844.926	-
- Phải thu vật tư tạm ứng thi công công trình	11.361.328.096	-	16.101.356.563	-
- Phải thu vật tư xuất cho mượn (i)	45.301.639.429	-	145.582.845.283	-
- Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay	5.057.699.037	-	10.368.068.417	-
- Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	141.000.000	-	141.000.000	-
- Tạm ứng tiền mua đất	10.440.000.000	-	10.440.000.000	-
- Chi đầu tư mua cổ phần của Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2 (ii)	94.000.000.000	-	-	-
- Các khoản phải thu khác	43.298.833.540	-	37.777.811.066	-
	294.396.233.376		296.194.025.680	
b) Dài hạn				
- Phải thu Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương (iii)	955.141.875.686	-	955.646.977.479	-
	955.141.875.686		955.646.977.479	
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại <i>Thuyết minh số 38</i>)	49.608.843.218		149.733.487.746	

(i) Trong đó bao gồm 37,01 tỷ đồng vật tư xuất cho Công ty Cổ phần Xây lắp Điện - Bivase mượn để thi công các tuyến ống cấp nước thuộc các Dự án mở rộng nhà máy cấp nước của Công ty.

(ii) Theo Biên bản họp và Nghị quyết số 07/BB-HĐQT ngày 22/03/2022, Hội đồng quản trị Công ty đã thống nhất chủ trương về việc đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2 thông qua việc nhận chuyển nhượng cổ phần từ các cổ đông của Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2. Theo đó, trong kỳ, Công ty đã thực hiện ký kết Hợp đồng nhận chuyển nhượng cổ phần số 24023/2022/HĐCN-NS3-BIWASE ngày 23/02/2022 với bên bán - Công ty Sản xuất Kinh doanh Nước sạch Số 3 Hà Nội ("NS3"). Đối tượng hợp đồng là 5.752.584 cổ phần của Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2 do NS3 sở hữu, tương đương 48,86% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2. Tổng giá trị chuyển nhượng là 149.509.658.160 VND. Tính đến thời điểm phát hành Báo cáo này, Công ty đã hoàn tất nhận chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2.

(iii) Khoản phải thu Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương do bàn giao tài sản, công nợ từ các đơn vị gồm: Ban Quản lý Dự án Cấp nước Nam Thủ Dầu Một; Ban Quản lý Dự án Cấp thoát nước môi trường; Ban Quản lý Dự án Thoát nước và Xử lý nước thải khu vực Dĩ An, Thuận An và Tân Uyên và Ban Quản lý Dự án Cải thiện Môi trường nước Nam Bình Dương theo Quyết định số 340/QĐ-UBND ngày 13/02/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc hợp nhất các Ban Quản lý dự án thuộc lĩnh vực thoát nước và xử lý nước thải; Quyết định số 2909/UBND-KTN ngày 19/06/2019 và Quyết định số 3466/UBND-KTN ngày 16/07/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc chuyển giao chủ đầu tư các dự án đang thực hiện dở dang cho Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương. Trong đó, bao gồm: 680,81 tỷ đồng phải thu về vốn Công ty đã cấp cho các Ban Quản lý Dự án và 274,33 tỷ đồng phải thu các Ban Quản lý Dự án liên quan đến phần vốn hình thành các tài sản dở dang tại các Ban Quản lý Dự án mà trước đây đã được đưa vào xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa.

9 . NỢ XẤU

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	85.443.866.871	40.451.597.898	85.443.866.871	40.451.597.898
- Công ty Cổ phần Ngọc Sương Asia Investment and Project Manager	5.444.000.000	-	5.444.000.000	-
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Minh Nhật	1.770.774.207	-	1.770.774.207	-
- Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh	12.000.893.125	6.337.489.538	12.000.893.125	6.337.489.538
- Các đối tượng khác	66.228.199.539	34.114.108.360	66.228.199.539	34.114.108.360
	85.443.866.871	40.451.597.898	85.443.866.871	40.451.597.898

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	395.273.357.201	-	380.181.051.137	-
Công cụ, dụng cụ	627.854.131	-	666.787.007	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	267.171.429.635	-	232.177.666.532	-
Thành phẩm	30.542.444.556	-	28.101.967.384	-
Hàng hóa	1.017.824.274	-	1.037.105.198	-
	694.632.909.797	-	642.164.577.258	-

(*) Trong đó bao gồm Dự án Nhà ở xã hội và công viên cây xanh tại phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương với tổng giá trị thực hiện lũy kế đến ngày 31/03/2022 là 185.114.297.085 VND. Tổng năng lực thiết kế của Dự án gồm 12 tầng, 216 căn hộ với diện tích sàn căn hộ là 16.689,8 m²; tiêu chuẩn 25m²/người với khả năng tiếp nhận khoảng 667 người. Quy mô dự án được xác định là công trình xây dựng cấp I, gồm 1 hầm, 1 trệt và 11 tầng lầu trên tổng diện tích khu đất 4.613,6 m². Ước tính tổng vốn đầu tư cho toàn bộ Dự án là 207.113.593.074 VND. Nguồn vốn đầu tư chủ yếu từ nguồn vốn vay Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương và nguồn vốn tự có của Công ty.

Mục đích đầu tư của dự án nhằm giải quyết nhu cầu nhà ở cho học sinh, sinh viên, công nhân, cán bộ công chức, viên chức, lực lượng vũ trang, người có thu nhập thấp còn khó khăn về nhà ở trên địa bàn tỉnh Bình Dương. Tính đến thời điểm phát hành báo cáo này, Dự án đã hoàn thành và đang trong quá trình nghiệm thu, bàn giao tổng thể để đưa vào khai thác sử dụng.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	5.638.107.424	5.102.352.027
Chi phí gia công sửa chữa	1.317.087.836	1.672.125.433
Tiền bảo hiểm, bảo hộ lao động	405.693.530	694.964.395
Chi phí chờ phân bổ khác	1.792.584.562	787.094.767
	9.153.473.352	8.256.536.622
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	5.388.492.695	6.940.969.210
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	2.172.725.253	3.112.495.378
Chi phí lắp đặt, sửa chữa tuyến ống nước	13.184.646.243	15.514.734.517
Chi phí thuê đất	141.795.923.795	23.855.157.341
Giá trị lợi thế doanh nghiệp	4.557.186.266	4.810.363.280
Chi phí chờ phân bổ khác	2.531.436.281	2.679.576.080
	169.630.410.533	56.913.295.806

12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

a) Xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Mua sắm	324.352.565.566	429.596.816.591
Quyền sử dụng đất (i)	324.352.565.566	429.596.816.591
Xây dựng cơ bản	875.460.106.337	707.241.889.993
Tại Văn phòng Công ty	764.685.903.680	596.467.687.336
- Dự án hệ thống cấp nước Khu liên hợp công nghiệp và đô thị Becamex - Bình Phước và các vùng lân cận	11.581.014.624	2.965.752.502
- Dự án nâng công suất Nhà máy nước Uyên Hưng, công suất tăng thêm 29.500 m ³ /ngày đêm	38.023.886.410	37.531.489.150
- Dự án Nhà máy sản xuất phân compost công suất 840 tấn/ ngày thuộc khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương	144.145.124.274	138.432.652.998
- Lò đốt rác công suất 8.400 kg/giờ thuộc khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương	168.505.080.637	117.491.976.648
- Dự án Nâng Cao năng lực cấp nước các nhà máy nước của Biwase	106.839.778.985	99.479.916.378
- Các công trình khác	295.591.018.750	200.565.899.660
Tại Ban Quản lý Dự án Nhà máy nước Tân Hiệp	110.774.202.657	110.774.202.657
Sửa chữa lớn	48.214.219	-
Sửa chữa khác	48.214.219	-
	1.199.860.886.122	1.136.838.706.584

(i) Bao gồm Quyền sử dụng đất mua nhằm mở rộng Dự án Khu liên hợp Nhà máy xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương và xây dựng Trung tâm thương mại và Văn phòng làm việc của Công ty tại Khu Đô thị mới thuộc Khu Liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Bình Dương.

b) Thông tin chi tiết các Dự án lớn

STT	Chỉ tiêu	Dự án Nâng Cao năng lực cấp nước các nhà máy nước của Biwase.	Dự án Nhà máy sản xuất phân compost công suất 840 tấn/ ngày thuộc khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương	Lò đốt rác công suất 8.400 kg/giờ thuộc khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương
1	Tên Dự án	Dự án Nâng Cao năng lực cấp nước các nhà máy nước của Biwase.	Nhà máy sản xuất phân compost công suất 840 tấn/ ngày thuộc khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương.	Lò đốt rác công suất 8.400 kg/giờ thuộc khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương.
2	Chủ đầu tư	Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương.	Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương.	Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương.
3	Địa điểm xây dựng	Tỉnh Bình Dương và một phần tỉnh Bình Phước	Phường Chánh Phú Hòa, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.	Phường Chánh Phú Hòa, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.
4	Mục đích xây dựng	Nâng cao năng lực cấp nước các nhà máy nước Tân Hiệp, Uyên Hưng, Bàu Bàng, Chơn Thành.	Tăng công suất xử lý rác thải tại Khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương thêm 840 tấn/ ngày đêm.	Tăng công suất xử lý rác thải tại Khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương thêm 840 tấn/ ngày đêm.
5	Tổng mức đầu tư dự kiến	903,55 tỷ đồng.	316,32 tỷ đồng.	284,97 tỷ đồng.
6	Nguồn vốn đầu tư	Vốn tự có, vốn vay và huy động khác.	Vốn tự có, vốn vay và huy động khác.	Vốn tự có, vốn vay và huy động khác.
7	Thời gian dự kiến thực hiện	24 tháng.	24 tháng.	24 tháng.
8	Tình trạng Dự án	Khối lượng dở dang tại thời điểm 31/03/2022 bao gồm: 105,18 tỷ đồng xây dựng các tuyến ống truyền tải nước; 1,66 tỷ đồng chi phí chung khác.	Khối lượng dở dang tại thời điểm 31/03/2022 bao gồm: 61,2 tỷ đồng hạng mục các công trình nhà phân loại, nhà ủ chín, nhà ủ lên men và nhà tinh chế; 61,00 tỷ đồng dây chuyền phân loại và tinh chế rác; 10,92 tỷ đồng hệ thống điều khiển; 3,34 tỷ đồng chi phí tư vấn thiết kế và 7,69 tỷ đồng các chi phí chung khác.	Khối lượng dở dang tại thời điểm 31/03/2022 bao gồm: 163,59 tỷ đồng hạng mục hệ thống lò đốt; 0,59 tỷ đồng chi phí tư vấn thiết kế và 4,33 tỷ đồng các chi phí chung khác.

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm		TSCĐ hữu hình khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá													
Số dư đầu năm	2.219.897.004.930	956.415.265.209	3.531.204.926.170	12.744.181.619	1.234.999.773	54.309.221.102	6.775.805.598.803						
- Mua trong kỳ	-	12.546.161.000	8.193.020.785	65.820.000	-	-	20.805.001.785						
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	14.094.901.354	1.857.949.120	28.695.090.091	-	-	-	44.647.940.565						
Số dư cuối kỳ	2.233.991.906.284	970.819.375.329	3.568.093.037.046	12.810.001.619	1.234.999.773	54.309.221.102	6.841.258.541.153						
Giá trị hao mòn lũy kế													
Số dư đầu năm	1.142.089.368.144	579.387.299.329	1.953.856.275.496	9.698.507.512	442.429.939	37.044.577.650	3.722.518.458.070						
- Khấu hao trong kỳ	31.047.144.820	22.887.661.169	64.173.563.624	232.330.001	33.958.335	533.154.149	118.907.812.098						
Số dư cuối kỳ	1.173.136.512.964	602.274.960.498	2.018.029.839.120	9.930.837.513	476.388.274	37.577.731.799	3.841.426.270.168						
Giá trị còn lại													
Tại ngày đầu năm	1.077.807.636.786	377.027.965.880	1.577.348.650.674	3.045.674.107	792.569.834	17.264.643.452	3.053.287.140.733						
Tại ngày cuối kỳ	1.060.855.393.320	368.544.414.831	1.550.063.197.926	2.879.164.106	758.611.499	16.731.489.303	2.999.832.270.985						

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng là 1.091.757.093.218 VND.

14 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	109.346.490.461	98.555.800	7.448.165.536	244.571.250	117.137.783.047
Số dư cuối kỳ	109.346.490.461	98.555.800	7.448.165.536	244.571.250	117.137.783.047
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	4.078.278.235	53.117.729	6.868.012.279	244.571.250	11.243.979.493
- Khấu hao trong kỳ	329.629.083	4.051.524	49.722.221	-	383.402.828
Số dư cuối kỳ	4.407.907.318	57.169.253	6.917.734.500	244.571.250	11.627.382.321
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	105.268.212.226	45.438.071	580.153.257	-	105.893.803.554
Tại ngày cuối kỳ	104.938.583.143	41.386.547	530.431.036	-	105.510.400.726

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng là 6.565.165.536 VND.

15 . VAY

	01/01/2022		Trong kỳ		31/03/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	780.089.143.439	780.089.143.439	559.744.661.780	494.904.507.851	844.929.297.368	844.929.297.368
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	191.905.845.840	191.905.845.840	49.173.833.274	133.445.918.928	107.633.760.186	107.633.760.186
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	172.903.395.707	172.903.395.707	247.524.602.843	94.475.640.987	325.952.357.563	325.952.357.563
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Dương	5.741.609.585	5.741.609.585	24.096.135.618	-	29.837.745.203	29.837.745.203
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	322.509.000	322.509.000	-	-	322.509.000	322.509.000
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	11.413.048.716	11.413.048.716	-	-	11.413.048.716	11.413.048.716
- Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	47.044.760.142	47.044.760.142	-	-	47.044.760.142	47.044.760.142
- Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	-	-	5.635.609.936	-	5.635.609.936	5.635.609.936
- Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) - Chi nhánh Hồ Chí Minh	183.280.000.000	183.280.000.000	183.040.000.000	184.560.000.000	181.760.000.000	181.760.000.000
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	91.377.974.449	91.377.974.449	41.324.480.109	37.722.947.936	94.979.506.622	94.979.506.622
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Chánh Phú Hoà	40.000.000.000	40.000.000.000	-	40.000.000.000	-	-
- Các đối tượng khác	36.100.000.000	36.100.000.000	8.950.000.000	4.700.000.000	40.350.000.000	40.350.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	330.208.240.617	330.208.240.617	86.945.804.204	50.768.992.186	366.385.052.635	366.385.052.635
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	99.948.227.876	99.948.227.876	51.772.124	100.000.000.000	-	-
	1.210.245.611.932	1.210.245.611.932	646.742.238.108	645.673.500.037	1.211.314.350.003	1.211.314.350.003

	01/01/2022		Trong kỳ		31/03/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn						
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	2.700.867.834.617 334.406.531.327	2.700.867.834.617 334.406.531.327	51.940.000.000 -	50.768.992.186 4.824.892.500	2.702.038.842.431 329.581.638.827	2.702.038.842.431 329.581.638.827
- Ngân hàng Phát triển Châu Á	903.679.583.791	903.679.583.791	-	-	903.679.583.791	903.679.583.791
- Japan International Cooperation Agency	183.280.000.000	183.280.000.000	-	-	183.280.000.000	183.280.000.000
- Ngân hàng Thế giới	343.387.104.643	343.387.104.643	-	-	343.387.104.643	343.387.104.643
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	141.295.657.537	141.295.657.537	-	2.500.000.000	138.795.657.537	138.795.657.537
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	160.003.195.477	160.003.195.477	-	9.401.672.136	150.601.523.341	150.601.523.341
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	116.651.224.595	116.651.224.595	-	7.423.427.550	109.227.797.045	109.227.797.045
- Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương	481.414.537.247	481.414.537.247	51.940.000.000	24.000.000.000	509.354.537.247	509.354.537.247
- Quỹ Bảo vệ Môi trường Bình Dương	32.376.000.000	32.376.000.000	-	2.072.000.000	30.304.000.000	30.304.000.000
- Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt Nam	4.374.000.000	4.374.000.000	-	547.000.000	3.827.000.000	3.827.000.000
Trái phiếu thường	99.948.227.876	99.948.227.876	51.772.124	100.000.000.000	-	-
	2.800.816.062.493	2.800.816.062.493	51.991.772.124	150.768.992.186	2.702.038.842.431	2.702.038.842.431
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(430.156.468.493)	(430.156.468.493)	(86.997.576.328)	(150.768.992.186)	(366.385.052.635)	(366.385.052.635)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	2.370.659.594.000	2.370.659.594.000			2.335.653.789.796	2.335.653.789.796

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/03/2022	01/01/2022
				VND	VND
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	3,50% - 4,00%	Hàng tồn kho; Cổ phiếu DNW	107.633.760.186	191.905.845.840
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	3,70% - 4,20%	Quyền đòi nợ	325.952.357.563	172.903.395.707
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Dương	VND	3,70% - 4,70%	Không có TSBĐ	29.837.745.203	5.741.609.585
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	4,50%	Quyền đòi nợ	322.509.000	322.509.000
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	3,90%	Không có TSBĐ	11.413.048.716	11.413.048.716
- Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	3,50%	Không có TSBĐ	47.044.760.142	47.044.760.142
- Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	VND	3,95%	Không có TSBĐ	5.635.609.936	-
- Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) - Chi nhánh Hồ Chí Minh	VND	5,50%	Không có TSBĐ	181.760.000.000	183.280.000.000
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	VND	3,25% - 3,50%	Không có TSBĐ	94.979.506.622	91.377.974.449
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Chánh Phú Hòa	VND	6,60%	Không có TSBĐ	-	40.000.000.000
- Các đối tượng khác	VND	6,57% - 7,46%	Không có TSBĐ	40.350.000.000	36.100.000.000
				844.929.297.368	780.089.143.439

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Phí cho vay	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/03/2022		01/01/2022
						Vay dài hạn	Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả	Vay dài hạn
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	0,00% - 7,18%	0,20%	2020 - 2028	Tín chấp	203.529.248.932	43.000.000.000	203.529.248.932
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	EUR	0,00%	0,20%	2025 - 2032	Tín chấp	126.052.389.895	17.854.359.600	130.877.282.395
- Ngân hàng Phát triển Châu Á	USD	LIBOR + 0,5%	0,25%	2037	Tín chấp	720.399.583.791	45.192.024.291	720.399.583.791
- Ngân hàng Phát triển Châu Á	USD	LIBOR USD 6M + 3,80%		2029	Quyền thu tiền nước	183.280.000.000	14.146.524.000	183.280.000.000
- Japan International Cooperation Agency	USD	LIBOR USD 6M + 2,65%		2029	Quyền thu tiền nước	183.280.000.000	14.146.524.000	183.280.000.000
- Ngân hàng Thế giới	VND	6,75%	0,20%	2037	Tín chấp	343.387.104.643	21.462.000.000	343.387.104.643
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	6,80% - 8,90%		2021 - 2027	Cổ phiếu hình thành từ vốn vay (DNW)	138.795.657.537	12.000.000.000	141.295.657.537
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	7,60% - 8,80%		2021 - 2028	Cổ phiếu hình thành từ vốn vay (DNW)	150.601.523.341	28.005.910.544	160.003.195.477
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	7,7% - 9,2%		2023	Tài sản hình thành từ dự án	109.227.797.045	29.693.710.200	116.651.224.595
- Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương	VND	3,60% - 7,00%		2021 - 2028	Tài sản hình thành từ dự án; quyền thu tiền nước	509.354.537.247	130.400.000.000	481.414.537.247
- Quỹ Bảo vệ Môi trường Bình Dương	VND	4,20%		2021 - 2025	Tín chấp	30.304.000.000	8.288.000.000	32.376.000.000
- Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt Nam	VND	2,60%		2023	Tín chấp	3.827.000.000	2.196.000.000	4.374.000.000
						2.702.038.842.431	366.385.052.635	2.700.867.834.617
						(366.385.052.635)		(330.208.240.617)
						2.335.653.789.796		2.370.659.594.000

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

Thông tin chi tiết liên quan đến Trái phiếu thường

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Mệnh giá trái phiếu	-	100.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	-	(51.772.124)
		99.948.227.876
c) Các khoản vay đối với các bên liên quan		
	31/03/2022	01/01/2022
Mối quan hệ	Gốc VND	Lãi phải trả VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Chánh Phú Hòa	-	-
- Bà Đặng Thị Mười	2.000.000.000	14.760.000
	2.000.000.000	14.760.000
		Gốc VND
	40.000.000.000	Lãi phải trả VND
	2.000.000.000	638.246.576
	42.000.000.000	49.047.671
		687.294.247

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	-	-	16.030.192.519	16.030.192.519
- Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Bến Cát	10.292.015.271	10.292.015.271	10.292.015.271	10.292.015.271
- Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase	17.877.761.782	17.877.761.782	16.002.115.342	16.002.115.342
- Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty cổ phần	16.487.240.000	16.487.240.000	16.487.240.000	16.487.240.000
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	-	-	7.623.805.061	7.623.805.061
- Đối tượng khác	90.033.710.567	90.033.710.567	108.969.002.151	108.969.002.151
	134.690.727.620	134.690.727.620	175.404.370.344	175.404.370.344
	49.490.595.557	49.490.595.557	49.938.315.980	49.938.315.980

b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại *Thuyết minh số 38*)

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Người mua trả tiền trước chi tiết theo số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	1.095.668.872		1.095.668.872	1.095.668.872
- Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty cổ phần	1.034.692.692		1.034.692.692	1.034.692.692
- Đối tượng khác	88.186.873.782		89.320.802.681	89.320.802.681
	90.317.235.346		91.451.164.245	91.451.164.245
	2.576.382.284		2.130.361.564	2.130.361.564

b) Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại *Thuyết minh số 38*)

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	298.335.460	-	-	-	298.335.460	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	31.864.320.295	24.858.075.248	35.650.981.089	-	21.071.414.454
Thuế thu nhập cá nhân	501.426	308.718	1.641.919.452	3.981.428.782	2.340.010.756	308.718
Thuế tài nguyên	-	448.122.740	7.123.241.932	7.160.785.230	-	410.579.442
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	49.667.040	49.667.040	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	16.339.669.231	25.506.710.596	23.051.769.983	-	18.794.609.844
	298.836.886	48.652.420.984	59.179.614.268	69.894.632.124	2.638.346.216	40.276.912.458

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	24.908.504.660	27.309.831.448
Chi phí phải trả khác	3.469.008.424	5.019.123.176
	28.377.513.084	32.328.954.624

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	1.228.616.521	728.827.474
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.334.625.491	11.476.625.491
Phải trả tiền vay vốn không tính lãi	3.000.000.000	3.000.000.000
- Công ty TNHH Tư Hải	2.000.000.000	2.000.000.000
- Ông Nguyễn Văn Hoàng	1.000.000.000	1.000.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	250.766.638.780	248.977.882.992
- Cổ tức phải trả cho cổ đông (i)	231.504.000.000	231.504.000.000
- Phải trả khác	19.262.638.780	17.473.882.992
	265.329.880.792	264.183.335.957
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	8.234.636.688	6.778.636.688
Phải trả các Ban Quản lý Dự án về giá trị nguồn vốn hình thành của các tài sản cố định tạm tăng nhưng chưa được phê duyệt quyết toán	756.349.672.379	756.349.672.379
	764.584.309.067	763.128.309.067

(i) Xem tại Thuyết minh số 22.

21 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Dự phòng bảo hành công trình	4.544.250.213	4.544.250.213
Chi phí xử lý rác thải và nước rỉ rác	8.866.691.319	7.525.567.192
	13.410.941.532	12.069.817.405

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Nguồn vốn đầu tư XDCB (i)		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	1.875.000.000.000	588.942.364.000	440.156.919.891	301.806.347.805	97.817.204.031	3.303.722.835.727					
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	183.005.086.788	-	183.005.086.788					183.005.086.788
Phân phối lợi nhuận	-	-	184.382.221.732	(289.743.491.293)	-	(105.361.269.561)					
Số dư cuối kỳ trước	1.875.000.000.000	588.942.364.000	624.539.141.623	195.067.943.300	97.817.204.031	3.381.366.652.954					
Số dư đầu năm nay	1.929.200.000.000	621.342.364.000	624.539.141.623	517.346.731.440	97.817.204.031	3.790.245.441.094					
Lãi trong kỳ	-	-	-	198.354.977.795	-	198.354.977.795					198.354.977.795
Phân phối lợi nhuận 2021 (ii)	-	-	257.875.756.225	(383.129.694.963)	-	(125.253.938.738)					
Số dư cuối kỳ	1.929.200.000.000	621.342.364.000	882.414.897.848	332.572.014.272	97.817.204.031	3.863.346.480.151					

(i) Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản của Công ty là nguồn vốn Ngân sách Nhà nước cấp cho các Ban quản lý dự án để thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương giao cho Công ty làm chủ đầu tư. Khi quyết toán vốn đầu tư hoàn thành được phê duyệt, các tài sản hình thành từ nguồn vốn này sẽ được bàn giao cho đơn vị tiếp nhận tài sản theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương. Số dư nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản tại thời điểm 31/03/2022 là nguồn vốn Ngân sách nhà nước cấp tại Ban Quản lý Dự án Nhà máy nước Tân Hiệp.

(ii) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 11/NQ-ĐHCD ngày 31 tháng 03 năm 2022, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận sau thuế như sau:

	Số trích theo Nghị quyết 11/NQ-ĐHCD VND	Số đã tạm trích trong năm 2021 VND	Số trích bổ sung trong kỳ này VND
Lợi nhuận sau thuế năm 2020 còn giữ lại	12.062.856.512		
Lợi nhuận sau thuế năm 2021	736.787.874.928		
Tổng lợi nhuận sau thuế được phân phối	748.850.731.440		
Phân phối lợi nhuận			
- Trích quỹ đầu tư phát triển	257.875.756.225	-	257.875.756.225
- Chi trả cổ tức 12% trên vốn điều lệ (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.200 VND)	231.504.000.000	231.504.000.000	-
- Trích quỹ khen thưởng	95.782.423.741	-	95.782.423.741
- Trích quỹ phúc lợi	7.367.878.749	-	7.367.878.749
- Trích quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	22.103.636.248	-	22.103.636.248
	614.633.694.963	231.504.000.000	383.129.694.963
Lợi nhuận sau thuế còn giữ lại	134.217.036.477		

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/03/2022 VND	Tỷ lệ %	01/01/2022 VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần	375.000.000.000	19,44	375.000.000.000	19,44
Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	721.875.000.000	37,42	721.875.000.000	37,42
ECORBIT Co., Ltd	120.000.000.000	6,22	120.000.000.000	6,22
Các cổ đông khác	712.325.000.000	36,92	712.325.000.000	36,92
	1.929.200.000.000	100,00	1.929.200.000.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	03 tháng đầu năm 2022 VND	03 tháng đầu năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	1.929.200.000.000	1.875.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	1.929.200.000.000	1.875.000.000.000

	03 tháng đầu năm 2022	03 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	231.504.000.000	225.000.000.000
- Số dư cuối kỳ	231.504.000.000	225.000.000.000
d) Cổ phiếu		
	31/03/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	192.920.000	192.920.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	192.920.000	192.920.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	192.920.000	192.920.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	192.920.000	192.920.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	192.920.000	192.920.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		
e) Các quỹ của Công ty		
	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	882.414.897.848	624.539.141.623
	882.414.897.848	624.539.141.623

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại Khu công nghiệp Nam Tân Uyên, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Khu Liên Hợp và huyện Chơn Thành để sử dụng với mục đích đặt các trạm bơm nước thô và các trạm bơm tăng áp với thời hạn thuê từ 22 năm đến 49 năm. Tiền thuê đất được trả một lần cho toàn bộ thời gian thuê.

b) Ngoại tệ các loại

	31/03/2022	01/01/2022
- USD	1.017.987,34	1.717.937,83
- EUR	153,10	153,10

c) Nợ khó đòi đã xử lý

Nợ khó đòi đã xử lý tại ngày 31/12/2021 và tại ngày 31/03/2022 là công nợ tiền đồng hồ nước và công nợ khác với tổng số tiền là 2.585.999.820 VND.

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	03 tháng đầu năm 2022	03 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	654.766.027.655	538.756.249.891
Doanh thu cung cấp dịch vụ	167.258.786.017	109.830.320.225
Doanh thu hợp đồng xây lắp	5.582.196.766	13.066.430.530
	827.607.010.438	661.653.000.646
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	112.173.850.829	65.816.874.008

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 38)

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	03 tháng đầu năm 2022	03 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	350.353.744.210	264.192.627.729
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	120.221.090.011	96.044.132.214
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	3.520.930.290	11.466.859.327
	474.095.764.511	371.703.619.270

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	03 tháng đầu năm 2022	03 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.636.061.688	1.968.500.206
Cổ tức, lợi nhuận được chia	12.300.000.000	20.891.938.500
Doanh thu hoạt động tài chính khác	264.575.342	-
	14.200.637.030	22.860.438.706
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính đối với các bên liên quan	12.602.659.725	20.891.938.500
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 38)</i>		

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	03 tháng đầu năm 2022	03 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	37.543.537.367	26.283.149.670
Dự phòng/ (Hoàn nhập) dự phòng tổn thất đầu tư	3.464.166.910	(30.111.600.000)
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu và chi phí tài chính khác	62.351.437	185.956.767
	41.070.055.714	(3.642.493.563)
Trong đó: Chi phí tài chính đối với các bên liên quan	631.232.876	2.499.375.343
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)</i>		

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	03 tháng đầu năm 2022	03 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.762.756.567	2.607.289.455
Chi phí nhân công	17.001.643.167	16.877.733.513
Chi phí khấu hao tài sản cố định	45.930.818.014	51.476.059.135
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.250.930.470	5.699.245.675
Chi phí khác bằng tiền	4.400.484.085	2.386.599.333
	74.346.632.303	79.046.927.111

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	03 tháng đầu năm 2022	03 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.076.933.947	2.469.434.460
Chi phí nhân công	17.343.419.530	18.245.722.006
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.094.759.538	1.533.999.723
Thuế, phí và lệ phí	153.857.922	43.154.970
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.766.022.889	5.608.932.487
Chi phí khác bằng tiền	5.472.879.773	3.988.052.272
	29.907.873.599	31.889.295.918

30 . THU NHẬP KHÁC

	03 tháng đầu năm 2022	03 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Tiền điện bán lại cho các đơn vị thuê trụ sở	4.970.974.907	5.101.915.042
Tiền thu tài trợ giải đua xe đạp và đại hội cấp thoát nước	2.900.000.000	1.206.860.000
Tiền thu tài trợ chi phí hỗ trợ phòng chống COVID-19	700.000.000	-
Các khoản khác	33.267.773	117.913.535
	8.604.242.680	6.426.688.577

Trong đó: Thu nhập khác đối với bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 38)

6.404.486.564	4.291.397.186
----------------------	----------------------

31 . CHI PHÍ KHÁC

	03 tháng đầu năm 2022	03 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí tiền điện bán lại cho các đơn vị thuê trụ sở	4.865.214.291	4.926.728.153
Chi phí tổ chức giải đua xe đạp và đại hội cấp thoát nước	2.900.000.000	1.206.860.000
Tiền vi phạm hành chính về thuế, tiền chậm nộp thuế	210.000	51.817.369
Các khoản khác	13.086.687	94.414.296
	7.778.510.978	6.279.819.818

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	03 tháng đầu năm 2022	03 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	223.213.053.043	205.662.959.375
Các khoản điều chỉnh tăng	210.000	90.066.540
- Chi phí không hợp lệ	210.000	90.066.540
Các khoản điều chỉnh giảm	(12.300.000.000)	(20.891.938.500)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(12.300.000.000)	(20.891.938.500)
Thu nhập chịu thuế TNDN	210.913.263.043	184.861.087.415
- Thu nhập chịu thuế 10%	173.245.773.603	143.143.448.957
- Thu nhập chịu thuế 20%	37.667.489.440	41.717.638.458
Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.858.075.248	22.657.872.587
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	31.864.320.295	20.823.548.294
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(35.650.981.089)	(24.422.242.325)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	21.071.414.454	19.059.178.556

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	03 tháng đầu năm 2022	03 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	209.487.458.107	172.745.835.580
Chi phí nhân công	102.187.931.657	116.212.091.298
Chi phí khấu hao tài sản cố định	119.273.808.278	112.284.351.131
Chi phí dự phòng	1.341.124.127	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	62.360.639.047	56.189.004.494
Chi phí khác bằng tiền	21.514.443.634	24.039.584.065
	516.165.404.850	481.470.866.568

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	603.914.832.710	-	432.257.571.520	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.638.126.094.370	(37.684.947.428)	1.802.012.986.999	(37.684.947.428)
Các khoản cho vay	404.500.000.000	-	619.500.000.000	-
Đầu tư dài hạn	563.252.934.420	(3.123.540.000)	563.252.934.420	(2.083.140.000)
	3.209.793.861.500	(40.808.487.428)	3.417.023.492.939	(39.768.087.428)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	3.546.968.139.799	3.580.905.205.932
Phải trả người bán, phải trả khác	1.164.604.917.479	1.202.716.015.368
Chi phí phải trả	28.377.513.084	32.328.954.624
	4.739.950.570.362	4.815.950.175.924

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND
Tại ngày 31/03/2022		
Đầu tư dài hạn	560.129.394.420	560.129.394.420
	560.129.394.420	560.129.394.420
Tại ngày 01/01/2022		
Đầu tư dài hạn	561.169.794.420	561.169.794.420
	561.169.794.420	561.169.794.420

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/03/2022				
Tiền và tương đương tiền	603.914.832.710	-	-	603.914.832.710
Phải thu khách hàng, phải thu khác	645.299.271.256	955.141.875.686	-	1.600.441.146.942
Các khoản cho vay	386.500.000.000	8.000.000.000	10.000.000.000	404.500.000.000
	1.635.714.103.966	963.141.875.686	10.000.000.000	2.608.855.979.652
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và tương đương tiền	432.257.571.520	-	-	432.257.571.520
Phải thu khách hàng, phải thu khác	808.681.062.092	955.646.977.479	-	1.764.328.039.571
Các khoản cho vay	600.500.000.000	9.000.000.000	10.000.000.000	619.500.000.000
	1.841.438.633.612	964.646.977.479	10.000.000.000	2.816.085.611.091

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/03/2022				
Vay và nợ	1.211.314.350.003	1.349.548.955.347	986.104.834.449	3.546.968.139.799
Phải trả người bán, phải trả khác	400.020.608.412	764.584.309.067	-	1.164.604.917.479
Chi phí phải trả	28.377.513.084	-	-	28.377.513.084
	1.639.712.471.499	2.114.133.264.414	986.104.834.449	4.739.950.570.362
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	1.210.245.611.932	1.333.927.414.324	1.036.732.179.676	3.580.905.205.932
Phải trả người bán, phải trả khác	439.587.706.301	763.128.309.067	-	1.202.716.015.368
Chi phí phải trả	32.328.954.624	-	-	32.328.954.624
	1.682.162.272.857	2.097.055.723.391	1.036.732.179.676	4.815.950.175.924

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	03 tháng đầu năm 2022	03 tháng đầu năm 2021
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	607.684.661.780	768.316.571.945

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	03 tháng đầu năm 2022	03 tháng đầu năm 2021
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	641.673.500.037	801.453.710.454

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

a) Theo lĩnh vực kinh doanh

	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	Xử lý rác thải	Xử lý nước thải	Hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	497.825.971.037	92.799.900.215	64.960.431.952	172.020.707.234	827.607.010.438
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	285.086.497.208	20.030.570.027	22.183.870.946	26.210.307.746	353.511.245.927
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	160.111.094.855	2.697.492.653	14.970.917.260	20.575.473.027	198.354.977.795

Sản lượng nước sản xuất Quý 1 năm 2022 (m³)
Tỷ lệ thất thoát nước được duyệt
Tỷ lệ thất thoát nước bình quân thực tế kỳ này
Ước tính sản lượng nước tiết kiệm được do giảm tỷ lệ thất thoát nước
Giá thành sản xuất bình quân kỳ này (đồng/ m³)
Ước tính lợi nhuận sau thuế TNDN tăng thêm do giảm tỷ lệ thất thoát nước

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp
(không bao gồm lợi nhuận mang lại do giảm tỷ lệ thất thoát nước)

	44.976.652				
	18,00%				
	5,11%				
	7.070.110				48.156.696.804
	7.568,12				
	48.156.696.804				
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	111.954.398.051	2.697.492.653	14.970.917.260	20.575.473.027	150.198.280.991
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	-	-	128.475.121.888
Tài sản bộ phận	2.965.091.825.592	1.195.912.165.938	64.125.255.070	138.192.152.077	4.363.321.398.677
Tài sản không phân bổ					4.530.152.783.509
Tổng tài sản	2.965.091.825.592	1.195.912.165.938	64.125.255.070	138.192.152.077	8.893.474.182.186
Nợ phải trả của các bộ phận	13.155.596.325	80.790.700.172	14.607.886.968	24.649.319.062	133.203.502.527
Nợ phải trả không phân bổ					4.896.924.199.508
Tổng nợ phải trả	13.155.596.325	80.790.700.172	14.607.886.968	24.649.319.062	5.030.127.702.035

b) Theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty chi phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần	Cổ đông lớn
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	Cổ đông lớn
- ECORBIT Co., Ltd	Cổ đông lớn
- Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh	Công ty con
- Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase	Công ty con
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Chánh Phú Hòa	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	Công ty liên kết
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	Bên liên quan của thành viên HĐQT
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	Bên liên quan của thành viên HĐQT
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	Bên liên quan của thành viên HĐQT
- Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Tổng Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 15).

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	03 tháng đầu năm 2022 VND	03 tháng đầu năm 2021 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	112.173.850.829	65.816.874.008
- Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần	2.518.577.026	13.543.158.308
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	2.221.892.698	2.176.904.341
- Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh	-	494.711.928
- Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase	104.398.111.855	45.304.204.771
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Chánh Phú Hòa	2.169.809.796	2.585.622.382
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	849.568.479	1.689.975.625
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	11.691.227	19.001.198
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	4.199.748	3.295.455
Doanh thu tài chính	12.602.659.725	20.891.938.500
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	264.575.342	-
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	38.084.383	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Chánh Phú Hòa	12.300.000.000	20.891.938.500
Chi phí tài chính	631.232.876	2.499.375.343
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa	631.232.876	2.499.375.343
Thu nhập khác	6.404.486.564	4.291.397.186
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	5.195.155.564	3.877.634.045
- Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh	-	397.393.041
- Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase	200.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Chánh Phú Hòa	9.331.000	16.370.100
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	700.000.000	-
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	300.000.000	-

	03 tháng đầu năm 2022	03 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Mua hàng hóa, dịch vụ	289.335.204.512	126.726.854.646
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	105.069.549.247	92.773.184.415
- Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh	-	1.675.927.116
- Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase	124.220.846.265	986.430.479
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	-	1.885.803.636
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	60.044.809.000	29.405.509.000
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:		
	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	82.050.987.024	54.078.994.450
- Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần	13.950.420.046	15.117.497.738
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	1.610.953.018	1.961.518.007
- Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh	13.333.551.587	13.360.086.618
- Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase	43.455.062.170	13.638.477.490
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Chánh Phú Hòa	5.009.021.994	4.712.502.274
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	4.668.507.410	5.250.027.926
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	23.470.799	38.884.397
Trả trước cho người bán ngắn hạn	94.194.218.002	42.880.190.782
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	90.127.906.390	-
- Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase	171.143.280	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	188.819.532	188.819.532
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	3.706.348.800	42.691.371.250
Phải thu về cho vay	17.000.000.000	14.000.000.000
- Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh	14.000.000.000	14.000.000.000
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	3.000.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	49.608.843.218	149.733.487.746
- Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần	900.000.000	-
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	7.258.148.216	6.993.572.874
- Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh	3.150.642.463	4.150.642.463
- Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase	37.009.378.266	137.726.316.224
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	-	324.498.991
- Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	977.884.099	538.457.194
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	18.447.123	-
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	294.343.051	-
Phải trả người bán ngắn hạn	49.490.595.557	49.938.315.980
- Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần	16.487.240.000	16.487.240.000
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	-	7.623.805.061
- Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh	342.141.894	1.334.562.596
- Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase	17.877.761.782	16.002.115.342
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Chánh Phú Hòa	2.216.659.522	2.216.659.522
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	6.273.933.459	6.273.933.459
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	6.292.858.900	-

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	2.576.382.284	2.130.361.564
- Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần	1.034.692.692	1.034.692.692
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	1.095.668.872	1.095.668.872
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Chánh Phú Hòa	19.300.000	-
- Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	48.932.000	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	67.788.720	-
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	310.000.000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thù lao thành viên Hội đồng quản trị

STT	Họ và tên	Chức danh	03 tháng đầu năm 2022	03 tháng đầu năm 2021
			VND	VND
1	Ông Nguyễn Văn Thiên	Chủ tịch	322.000.000	234.000.000
2	Ông Trần Chiến Công	Phó Chủ tịch	30.000.000	26.000.000
3	Ông Dương Hoàng Sơn	Thành viên	30.000.000	26.000.000
4	Bà Nguyễn Thị Thu Vân <i>(Miễn nhiệm từ ngày 12/03/2021)</i>	Thành viên	-	21.000.000
5	Ông Nguyễn Văn Trí	Thành viên	36.000.000	36.000.000
6	Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên	36.000.000	36.000.000
7	Ông Tạ Trọng Hiệp	Thành viên	36.000.000	36.000.000
8	Ông Phạm Thanh Vũ <i>(Bổ nhiệm từ ngày 12/03/2021)</i>	Thành viên	36.000.000	6.000.000
Tổng			526.000.000	421.000.000

Tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác

STT	Họ và tên	Chức danh	03 tháng đầu năm 2022	03 tháng đầu năm 2021
			VND	VND
1	Ông Trần Chiến Công	Tổng Giám đốc	249.600.000	198.000.000
2	Ông Dương Hoàng Sơn	Phó Tổng Giám đốc	193.200.000	144.000.000
3	Ông Ngô Văn Lui	Phó Tổng Giám đốc	100.000.000	144.000.000
4	Ông Phạm Thanh Hùng	Phó Tổng Giám đốc	193.200.000	144.000.000
5	Ông Mai Song Hào <i>(Bổ nhiệm từ ngày 08/03/2022)</i>	Phó Tổng Giám đốc	57.500.000	-
Tổng			793.500.000	630.000.000

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

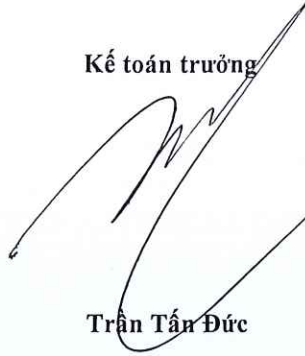
Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho Quý 1 năm 2021 đã được Công ty lập và công bố.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Mộng Thường

Kế toán trưởng



Trần Tấn Đức

Bình Dương, ngày 25 tháng 04 năm 2022

Tổng Giám đốc



Trần Chiến Công